Ký bởi: VĂN PHÒNG HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN VÀ ỦY BAN NHÂN DÂN
Cơ quan: ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI
Thời gian ký: 07/10/2025 16:37:02

Phụ lục 1
DANH SÁCH CÁC HỢP TÁC XÃ NÔNG NGHIỆP TRÊN ĐỊA BÀN XÃ SƠN TÂY

(Kèm theo Công văn số /UBND ngày /10/2025 của UBND xã Sơn Tây)

TT	Tên HTX	Người đại diện theo pháp luật *(Họ và tên, số điện thoại)*	Năm thành lập	Mã số thuế	Vốn điều lệ	Số thành viên	Số lao động	Tình trạng hoạt động *(đang hoạt động hay ngừng hoạt động)*	Các dịch vụ đang triển khai	Tổng số vốn hoạt động	Doanh thu 2024	Lợi nhuận 2024	Liên kết sản xuất *(đơn vị liên kết, quy mô liên kết)*	OCOP *(sản phẩm, đạt mấy sao, năm đạt OCOP)*
1	HTX Nông nghiệp và Dịch vụ Ngọc Giàu	Văn Công Củ	2020	4300858798	4.000	15	30	Đang hoạt động	Trồng trọt, chăn nuôi	2.500,0	2.000,0	300,0	0	0
2	HTX Sản xuất và Kinh doanh Dịch vụ nông nghiệp Sơn Long	Trần Nhơn	2020	4300855451	2.000	18	04	Đang hoạt động	Trồng trọt, chăn nuôi; dịch vụ, xây dựng	2.000,0	1.500,0	90,0	0	Ổi Rubi, đạt 3 sao, năm 2023
3	HTX Nông nghiệp và Dịch vụ Sơn Tân	Trần Thanh Tuấn	2021	4300872577	2.000	10	57	Đang hoạt động	Trồng trọt, chăn nuôi	5.000,0	2.000,0	200,0	0	0
Tổng cộng:						**43**	**91**			**9.500,0**	**5.500,0**	**590,0**		

ĐVT: Triệu đồng

Xếp loại 2024 *(Tốt, khá, trung bình, yếu)*	**Diện tích đất được sử dụng** *(cấp/hay thuê)***; Chứng nhận quyền sử dụng đất** *(có/ không)*	**Nguyên nhân không giải thể được** *(đối với HTX ngừng hoạt động)*
	9,5 ha, thuê đất, chưa có GCNQSDĐ	0
	5,0 ha, thuê đất, chưa có GCNQSDĐ	0
	15 ha, thuê đất, chưa có GCNQSDĐ	0

Phụ lục 2

NHU CẦU HỖ TRỢ, PHÁT TRIỂN HỢP TÁC XÃ NÔNG NGHIỆP GIAI ĐOẠN 2026 - 2030 TRÊN ĐỊA BÀN XÃ SƠN TÂY

(Kèm theo Công văn số /UBND ngày /10/2025 của UBND xã Sơn Tây)

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Kinh phí thực hiện (Tr.đồng)	Ghi chú
I	**Hỗ trợ phát triển nguồn nhân lực**			**20,0**	
1	Bồi dưỡng kiến thức về Luật Hợp tác xã cho thành viên, người lao động tại HTX, THT	Lớp	01	20,0	
2	Hỗ trợ người lao động tốt nghiệp cao đẳng, đại học về làm việc tại HTX	Người			
II	**Hỗ trợ nhân rộng mô hình HTX hoạt động hiệu quả**			**30,0**	
	Củng cố HTX (tổ chức hội nghị; tư vấn, xây dựng Kế hoạch sản xuất kinh doanh)	HTX	02	30,0	
III	**Hỗ trợ ứng dụng khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số**			**15,0**	
	Tập huấn, tư vấn giải pháp chuyển đổi số đối với quy trình quản trị, sản xuất, kinh doanh cho HTX	Lớp	01	15,0	
IV	**Hỗ trợ tiếp cận và nghiên cứu thị trường**			**135,0**	
1	Tham gia hội chợ, triển lãm trong nước	HTX	01	15,0	
2	Xây dựng chứng nhận chất lượng, thương hiệu, nhãn hiệu, xuất xứ hàng hoá, truy xuất nguồn gốc	Sản phẩm	02	100,0	
3	Thuê địa điểm và vận hành điểm vận hành, bán sản phẩm tại địa phương	Địa điểm	02	20,0	
V	**Hỗ trợ đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng, trang thiết bị**			**470,2**	
1	HTX Nông nghiệp và Dịch vụ Ngọc Giàu			47,2	
1.1	Nội dung hỗ trợ: Máy băm cỏ đẩy tay ZG80	Máy	01	35,2	
1.2	Nội dung hỗ trợ: Máy phun thuốc xe đẩy	Máy	01	12,0	
2	HTX Nông nghiệp và Dịch vụ Sơn Tân			423,0	
1.1	Nâng cấp, mở rộng chuồng trại	m2	150	150,0	
1.2	Máy vệ sinh chuồng trại Lutian 18D35-10C	Máy		23,0	

1.3	Hệ thống cấp nước đảm bảo chất lượng cho hoạt động chăn nuôi	Công trình	01	50,0	
1.4	Hệ thống xử lý chất thải chăn nuôi	Công trình	01	150,0	
1.5	Máy ép tách phân chăn nuôi trục vít Vinmax VMTP90	Máy	01	50,0	
Tổng cộng				**670,2**	

Phụ lục 3

DANH SÁCH CÁC TỔ HỢP TÁC TRÊN ĐỊA BÀN XÃ SƠN TÂY

(Kèm theo Công văn số /UBND ngày /10/2025 của UBND xã Sơn Tây)

TT	Tên tổ hợp tác	Người đại diện (Họ và tên, số điện thoại)	Năm thành lập	Số thành viên	Ngành nghề kinh doanh	Tổng giá trị phần vốn góp (Tr.đồng)	Số lao động	OCOP *(sản phẩm, đạt mấy sao, năm đạt OCOP)*	Liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm *(có/ không)*	Có giấy chứng nhận đăng ký tổ hợp tác theo Nghị định số 92/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ về đăng ký tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp HTX *(có/không)*
Tổng cộng:										

Phụ lục 4

DANH SÁCH CÁC TRANG TRẠI TRÊN ĐỊA BÀN XÃ SƠN TÂY

(Kèm theo Công văn số /UBND ngày /10/2025 của UBND xã Sơn Tây)

ĐVT. Triệu đồng

TT	Tên chủ trang trại	Số điện thoại	Loại hình *(Trồng trọt, chăn nuôi, lâm nghiệp, NTTS, sản xuất muối, tổng hợp)*	Các sản phẩm chính	Tổng diện tích đất (ha)	Tổng vốn đầu tư sản xuất kinh doanh	Giá trị sản xuất năm 2024	Số lao động thường xuyên	Đầu tư điện năng lượng mặt trời		Có hoạt động du lịch *(có/không)*	Liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm *(có/không)*
									Có/không	Diện tích lắp đặt (m2)		
Tổng cộng:												

Phụ lục 5

SỐ LƯỢNG CÁC LOẠI MÁY MÓC, THIẾT BỊ CHỦ YẾU TRONG NÔNG NGHIỆP

(Kèm theo Công văn số /UBND ngày /10/2025 của UBND xã Sơn Tây)

ĐVT: Chiếc

TT	Nội dung	Máy kéo (làm đất)		Máy gieo hạt, sạ			Máy cấy	Máy trồng cây		Máy phun thuốc	Máy bơm nước	Máy chăm sóc (xới, tỉa cành ...)	Máy thu hoạch				Xe vận chuyển SP nông nghiệp	Máy sấy nông sản	Máy xay xát gạo	Máy nghiền thức ăn gia súc
		4 bánh	2 bánh	Lúa	Ngô, lạc	Loại khác		Sắn, mía	Loại khác				Gặt đập liên hợp lúa	Máy cắt cầm tay, tuốt lúa	Ngô, lạc	Loại khác				
1	Lúa, ngô, lạc, sắn, mía, rau đậu các loại																			
2	Cà phê, cao su, sầu riêng, mắc ca, sâm ngọc linh, chanh dây																			
....																				
Tổng cộng																				

Phụ lục 6

MỨC ĐỘ CƠ GIỚI HOÁ CÁC KHÂU TRONG SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP

(Kèm theo Công văn số /UBND ngày /10/2025 của UBND xã Sơn Tây)

I. Trồng trọt

TT	Nội dung	Tổng diện tích (ha)	Chia ra các khâu							
			Làm đất		Trồng/sạ		Chăm sóc/ Phun thuốc BVTV		Thu hoạch	
			Diện tích cơ giới hoá (Ha)	Tỷ lệ (%)	Diện tích cơ giới hoá (Ha)	Tỷ lệ (%)	Diện tích cơ giới hoá (Ha)	Tỷ lệ (%)	Diện tích cơ giới hoá (Ha)	Tỷ lệ (%)
1	Cây lúa									
2	Cây ngô									
3	Cây lạc									
4	Cây sắn									
5	Rau các loại									
6	Đậu các loại									
7	Cây cà phê									
8	Cây cao su									
9	Cây sầu riêng									
10	Cây mía									
11	Cây chanh dây									
12	Cây sâm ngọc linh									
13	Cây mắc ca									
14	Cây quế									
15	…..									
Tổng cộng:										

II. Chăn nuôi

STT	Nội dung	Tổng đàn (con)	Chia ra các khâu							
			Thức ăn/nước uống		Chuồng trại		Thu hoạch sản phẩm		Xử lý chất thải	
			Tổng đàn cơ giới hoá (con)	Tỷ lệ (%)	Tổng đàn cơ giới hoá (con)	Tỷ lệ (%)	Tổng đàn cơ giới hoá (con)	Tỷ lệ (%)	Tổng đàn cơ giới hoá (con)	Tỷ lệ (%)
1	Đàn trâu									
2	Đàn bò	44,0	44,0	100,0		0		0	44,0	30,0
3	Đàn lợn	400,0	400,0	100,0		0		0	400,0	30,0
4	Đàn dê	70,0	70,0	100,0		0		0	70,0	30,0
Tổng cộng:		**514,0**								

III. Nuôi trồng thuỷ sản

STT	Nội dung	Tổng diện tích nuôi trồng (ha)	Chia ra các khâu							
			Thức ăn		Nuôi trồng		Thu hoạch sản phẩm		Xử lý chất thải	
			Tổng diện tích cơ giới hoá (ha)	Tỷ lệ (%)	Tổng diện tích cơ giới hoá (ha)	Tỷ lệ (%)	Tổng diện tích cơ giới hoá (ha)	Tỷ lệ (%)	Tổng diện tích cơ giới hoá (ha)	Tỷ lệ (%)
	Nuôi trồng thuỷ sản									

IV. Sản xuất lâm nghiệp

STT	Nội dung	Tổng diện tích (ha)	Chia ra các khâu							
			Làm đất		Trồng		Chăm sóc		Thu hoạch	
			Tổng diện tích cơ giới hoá (ha)	Tỷ lệ (%)	Tổng diện tích cơ giới hoá (ha)	Tỷ lệ (%)	Tổng diện tích cơ giới hoá (ha)	Tỷ lệ (%)	Tổng diện tích cơ giới hoá (ha)	Tỷ lệ (%)
	Rừng sản xuất									

V. Sản xuất muối

STT	Nội dung	Tổng diện tích (ha)	Chia ra các khâu							
			Cung cấp nước		Thu gom muối		Thu hoạch		Vận chuyển	
			Tổng diện tích cơ giới hoá (ha)	Tỷ lệ (%)	Tổng diện tích cơ giới hoá (ha)	Tỷ lệ (%)	Tổng diện tích cơ giới hoá (ha)	Tỷ lệ (%)	Tổng diện tích cơ giới hoá (ha)	Tỷ lệ (%)
	Sản xuất muối									

Tổng diện tích: Tổng diện tích sản xuất của từng loại cây trồng. Ví dụ: Tổng diện tích sản xuất lúa 88.431 ha.

Tổng diện tích cơ giới hoá: Tổng diện tích áp dụng cơ giới hoá theo từng khâu đối với từng loại cây trồng.
Ví dụ: Tổng diện tích cơ giới hoá khâu làm lúa 75.167 ha

Cách tính tỷ lệ (%) = (Tổng diện tích cơ giới hoá/Tổng diện tích sản xuất)x100. Ví dụ: Tỷ lệ cơ giới hoá làm đất lúa = (75.167/88.431)x100 = 85%.

Phụ lục 7

Biểu 1: THÔNG TIN CHI TIẾT VỀ LÀNG NGHỀ, LÀNG NGHỀ TRUYỀN THỐNG ĐÃ CÔNG NHẬN

(Kèm theo Công văn số /UBND ngày /10/2025 của UBND xã Sơn Tây)

TT	Nhóm ngành nghề	Doanh thu (tỷ đồng)	Thu nhập bình quân (triệu đồng/ lđ/tháng)	Tổng số lao động trong làng nghề (người)			Tổng số cơ sở SXKD trong làng nghề				Nghệ nhân/Thợ giỏi được công nhận			
				Tổng số lao động	Trong đó		Doanh nghiệp	HTX	Tổ hợp tác	Hộ	NNND cấp TW	NNƯT cấp TW	Nghệ nhân cấp tỉnh	Thợ giỏi cấp tỉnh
					Lao động thường xuyên	Lao động thời vụ								
1	Chế biến, bảo quản nông, lâm, thủy sản													
	Làng nghề A..													
	Làng nghề B..													
2	Sản xuất hàng thủ công mỹ nghệ													
	Làng nghề A..													
	Làng nghề B..													
3	Xử lý, chế biến nguyên vật liệu phục vụ sản xuất ngành nghề nông thôn													
	Làng nghề A..													
	Làng nghề B..													
4	Sản xuất đồ gỗ, mây tre đan, gốm sứ, thủy tinh, dệt may, sợi, thêu ren, đan lát, cơ khí nhỏ													
	Làng nghề A..													
	Làng nghề B..													

5	Sản xuất và kinh doanh sinh vật cảnh													
	Làng nghề A..													
	Làng nghề B..													
6	Sản xuất muối													
	Làng nghề A..													
	Làng nghề B..													
7	Các dịch vụ phục vụ sản xuất, đời sống dân cư nông thôn													
	Làng nghề A..													
	Làng nghề B..													

Phụ lục 8

Biểu 2: HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH CỦA CÁC CƠ SỞ NGÀNH NGHỀ NÔNG THÔN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH

(Kèm theo Công văn số /UBND ngày /10/2025 của UBND xã Sơn Tây)

TT	Nhóm ngành nghề	Doanh thu (tỷ đồng)	Thu nhập bình quân (triệu đồng/lđ/tháng)	Tổng số lao động thuộc ngành nghề nông thôn (người)			Tổng số cơ sở SXKD ngành nghề nông thôn (Có đăng ký kinh doanh)			
				Tổng số lao động	Trong đó		Doanh nghiệp	HTX	Tổ hợp tác	Hộ
					Lao động thường xuyên	Lao động thời vụ				
1	Chế biến, bảo quản nông, lâm, thủy sản									
2	Sản xuất hàng thủ công mỹ nghệ									
3	Xử lý, chế biến nguyên vật liệu phục vụ sản xuất ngành nghề nông thôn									
4	Sản xuất đồ gỗ, mây tre đan, gốm sứ, thủy tinh, dệt may, sợi, thêu ren, đan lát, cơ khí nhỏ									
5	Sản xuất và kinh doanh sinh vật cảnh									
6	Sản xuất muối									
7	Các dịch vụ phục vụ sản xuất, đời sống dân cư nông thôn									

Phụ lục 9

DANH SÁCH NGHỀ TRUYỀN THỐNG CẦN BẢO TỒN VÀ PHÁT TRIỂN

(Kèm theo Công văn số /UBND ngày /10/2025 của UBND xã Sơn Tây)

TT	Nội dung	ĐVT	Giai đoạn 2026 - 2030					Ghi chú
			Khối lượng	Vốn đầu tư (tỷ đồng)				
				Tổng số	NSTW	NSĐP	Nguồn khác	
	TỔNG SỐ							
	Nghề truyền thống A							
1	Đầu tư mặt bằng sản xuất và cơ sở hạ tầng							
2	Đào tạo, tập huấn	lớp						
		lượt người						
3	Khoa học công nghệ, xử lý ô nhiễm môi trường làng nghề							
4	Xây dựng mô hình/ dự án	mô hình/ DA						
5	Xúc tiến thương mại và xây dựng thương hiệu							
6	Hỗ trợ về bảo tồn và phát triển nghề truyền thống, làng nghề truyền thống							
-	*Về bảo tồn và phát triển nghề truyền thống, làng nghề truyền thống*							
-	*Về phát triển làng nghề gắn với phát triển văn hóa, du lịch*							
-	*Về phát triển làng nghề gắn với chương trình OCOP*							
7	Nội dung khác (*Nêu cụ thể từng nội dung thực hiện*)							